

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Bản yêu cầu báo giá
Gói thầu số 33: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa thiết
bị xe, máy các loại phục vụ sản xuất

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của chính phủ hướng dẫn thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quy định số 102/QĐ-CT397 ngày 12/01/2023 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc lựa chọn nhà cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, dịch vụ tư vấn, hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty Cổ phần 397;

Căn cứ Quyết định số 2259/QĐ-CTCP397 ngày 28/11/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần 397 về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 33: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa thiết bị xe, máy các loại phục vụ sản xuất;

Căn cứ Tờ trình ngày 29/11/2023 của Tổ chuyên gia về việc Phê duyệt bản yêu cầu báo giá Gói thầu số 33: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa thiết bị xe, máy các loại phục vụ sản xuất;

Theo đề nghị của Tổ trưởng Tổ chuyên gia.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Bản yêu cầu báo giá cụ thể như sau: Tên gói thầu: Gói thầu số 33: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa thiết bị xe, máy các loại phục vụ sản xuất. Nội dung cụ thể theo Bản yêu cầu báo giá kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao cho Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định và các cơ quan liên quan có chức năng, năng lực thực hiện các nội dung nêu tại **Điều 1** đảm bảo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định ./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐQT (b/c);
- Ban giám đốc (c/đ);
- Như điều 3 (t/h);
- Lưu: VT, TCG.M03.

GIÁM ĐỐC



Kiều Văn Sinh

TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN 397

BẢN YÊU CẦU BÁO GIÁ

**Tên gói thầu: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa thiết bị xe, máy các loại phục vụ
sản xuất**

Gói thầu số: 33

**Kế hoạch: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa thiết bị xe, máy các loại phục vụ
sản xuất**

Phát hành ngày: 29/11/2023

Ban hành kèm theo Quyết định: 2269/QĐ-CTCP397 ngày 29/11/2023

**BÊN MỜI THẦU
GIÁM ĐỐC**



Kiều Văn Sinh

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

Bên mời thầu	Công ty Cổ phần 397.
Kế hoạch	Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa thiết bị xe, máy các loại phục vụ sản xuất.
Luật đấu thầu	Luật đấu thầu số 43/2013/QH13.
Nghị định 63/CP	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Chương I. YÊU CẦU NỘP BÁO GIÁ

Mục 1. Khái quát

1. Tên bên mời thầu là: Công ty Cổ phần 397.

2. Bên mời thầu mời nhà thầu tham gia chào hàng cạnh tranh rút gọn (nộp báo giá) Gói thầu số 33: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa thiết bị xe, máy các loại phục vụ sản xuất. Phạm vi công việc, yêu cầu của gói thầu nêu tại Chương II của bản yêu cầu báo giá này.

3. Loại hợp đồng: Trọn gói.

Mục 2. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ để tham gia nộp báo giá gói thầu này khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp;

2. Hạch toán tài chính độc lập;

3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;

4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

6. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

7. Nhà thầu có tư cách hợp lệ đáp ứng đầy đủ các tiêu chí 1,2,3,4,5,6 Mục 2 này được tham dự thầu với tư cách độc lập hoặc liên danh; trường hợp liên danh phải có văn bản thỏa thuận giữa các thành viên, trong đó nêu rõ trách nhiệm của thành viên đứng đầu liên danh và trách nhiệm riêng của từng thành viên trong liên danh.

Mục 3. Đơn chào hàng, giá chào và biểu giá

1. Nhà thầu phải nộp đơn chào hàng và biểu giá theo Mẫu số 01, Mẫu số 02a, Chương III, các ô để trống phải điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu.

Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” của một mục mà nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của mục này vào các mục khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu nêu trong bản yêu cầu báo giá với đúng giá đã chào.

2. Giá chào là giá do nhà thầu ghi trong đơn chào hàng, bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu trên cơ sở yêu cầu của bản yêu cầu báo giá, kể cả thuế, phí, lệ phí và chi phí liên quan khác. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá chào không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì báo giá của nhà thầu sẽ bị loại.

3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì đề xuất riêng trong thư giảm giá hoặc có thể ghi trực tiếp vào đơn chào hàng và bảo đảm bên mời thầu nhận được trước thời điểm hết hạn nộp báo giá. Trong đề xuất giảm giá, nhà thầu cần nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong phạm vi công việc. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục.

Mục 4. Thành phần báo giá

Báo giá do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đơn chào hàng theo Mẫu số 01 Chương III;
2. Biểu giá theo Mẫu số 02a Chương III;
3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao);

Mục 5. Thời hạn hiệu lực của báo giá

Thời gian có hiệu lực của báo giá là 20 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

Mục 6. Nộp, tiếp nhận, đánh giá báo giá

1. Nhà thầu phải nộp báo giá trực tiếp hoặc qua đường bưu điện, thư điện tử hoặc fax về địa chỉ: Công ty Cổ phần 397(khu Yên Lãng 1, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh). TEL: 0203.2211.329- FAX: 02033.871.299) không muộn hơn 09 giờ 00 ngày 06/12/2023. Các báo giá được gửi đến bên mời thầu sau thời điểm hết hạn nộp báo giá sẽ không được xem xét.

2. Bên mời thầu chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin trong báo giá của từng nhà thầu. Ngay sau khi kết thúc thời hạn nộp báo giá, bên mời thầu lập văn bản tiếp nhận các báo giá bao gồm tối thiểu các nội dung: tên nhà thầu, giá chào, thời gian có hiệu lực của báo giá và gửi văn bản tiếp nhận này đến các nhà thầu đã nộp báo giá.

Mục 7. Điều kiện xét duyệt trúng thầu

Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có báo giá đáp ứng tất cả các yêu cầu trong bản yêu cầu báo giá;
2. Có giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá và sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất và không vượt dự toán gói thầu được duyệt.

Mục 8. Công khai kết quả lựa chọn nhà thầu

1. Kết quả lựa chọn nhà thầu sẽ được gửi đến tất cả nhà thầu tham dự chào hàng theo đường bưu điện, fax và được đăng tải trên website của Công ty Cổ phần 397 tại địa chỉ <https://congtycophan397.com.vn>

2. Sau khi nhận được thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, nếu có nhà thầu

không trúng thầu gửi văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong vòng 05 ngày làm việc nhưng trước ngày ký kết hợp đồng, bên mời thầu sẽ có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.

Mục 9. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng như sau: giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 2% giá trị hợp đồng, bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản hoặc thư bảo lãnh ngân hàng.

Mục 10. Giải quyết kiến nghị

Nhà thầu có quyền kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu và những vấn đề liên quan trong quá trình tham gia chào hàng cạnh tranh khi thấy quyền, lợi ích của mình bị ảnh hưởng theo quy định tại Điều 91 và Điều 92 của Luật đấu thầu và Mục 2 Chương XII của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Chương II. PHẠM VI, YÊU CẦU CỦA GÓI THẦU

Bảng số 1. Yêu cầu cung cấp vật tư, hàng hóa

Nhà thầu phải cung cấp vật tư, hàng hóa theo đúng nội dung nêu tại bảng dưới đây trong vòng 10 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

STT	Danh mục vật tư, hàng hóa	Mã danh điểm - Quy cách hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Chất lượng	Ghi chú
1	Ắc cở gầu PC450	Φ100 x L650	Cái	1	Mới 100%	
2	Ắc đầu cần PC1250	Φ160x1030	Cái	1	Mới 100%	
3	Phốt chắn mỡ	140x160	Cái	4	Mới 100%	
4	Ắc lưng gầu PC450	Φ100 x L610	Cái	1	Mới 100%	
5	Bạc ắc giăng cầu Φ70		Cái	2	Mới 100%	
6	Bạc chữ H	M115x100xL95	Cái	2	Mới 100%	
7	Bạc dẫn hướng xi lanh đóng mở gầu	707-52-90950	Cái	1	Mới 100%	
8	Bạc đầu cần	M130x100xL120	Cái	2	Mới 100%	
9	Bạc nhựa gối cân bằng	210x198x10	Cái	1	Mới 100%	
10	Bạc nhựa gối cân bằng	312x295x10	Cái	1	Mới 100%	
11	Bạc phíp giảm sóc trước	566-50-11173	Cái	3	Mới 100%	
12	Măng xéc đơn giảm sóc trước	566-50-6A410	Cái	4	Mới 100%	
13	Măng xéc kép giảm sóc trước	707-51-16650	Cái	4	Mới 100%	
14	Gioăng giảm sóc trước	07000-15190	Cái	4	Mới 100%	
15	Căn nhựa giảm sóc trước	07001-05190	Cái	3	Mới 100%	
16	Căn phíp giảm sóc trước	566-50-11290	Cái	3	Mới 100%	
17	Phốt chắn bụi giảm sóc trước	569-50-61230	Cái	3	Mới 100%	
18	Phốt đầu trục cơ	142-5867	Cái	1	Mới 100%	

19	Cao su giảm chấn to	569-01-62410	Cái	44	Mới 100%	
20	Cao su giảm chấn nhỏ	285-01-12411	Cái	40	Mới 100%	
21	Phốt giảm chấn	569-01-12912	Cái	1	Mới 100%	
22	Trục giảm chấn	569-01-72610	Cái	1	Mới 100%	
23	Cánh giảm chấn	569-01-62650	Cái	1	Mới 100%	
24	Đệm vai toa	569-74-61520	Cái	10	Mới 100%	
25	Rơ le cắt mát	600-421-6630	Cái	1	Mới 100%	
26	Ống nước hồi PC750	561-02-12150	Cái	1	Mới 100%	
27	Bạc thép giảm sóc sau	569-50-6B221	Cái	1	Mới 100%	
28	Gioăng giảm sóc sau	07000-15210	Cái	2	Mới 100%	
29	Phốt chặn bụi giảm sóc sau	561-50-61370	Cái	2	Mới 100%	
30	Phốt tím đơn giảm sóc sau	569-50-82410	Cái	2	Mới 100%	
31	Măng xéc kép giảm sóc sau	707-51-18650	Cái	2	Mới 100%	
32	Phanh hãm $\Phi 95$		Cái	2	Mới 100%	
33	Bi chữ thập các đăng trước	421-20-32621	Cụm	5	Mới 100%	
34	Bi các đăng sau	428-20-12620	Cụm	2	Mới 100%	
35	Vòng bi	6211ZZ	Vòng	5	Mới 100%	
36	Vòng bi	6217ZZ	Vòng	6	Mới 100%	
37	Vòng bi dưới cụm quay toa (12N-26-31140)	NTN 22326	Vòng	1	Mới 100%	
38	Bơm phanh	705-34-28840	Cụm	1	Mới 100%	
39	Căn ắc toa ben	$\Phi 180 \times 6$	Cái	2	Mới 100%	
40	Căn ắc toa ben	$\Phi 180 \times 2$	Cái	4	Mới 100%	
41	Tanh la răng Hyundai County		Cái	2	Mới 100%	
42	Gioăng phốt đóng mở gầu	707-99-78410	Bộ	1	Mới 100%	

43	Gioăng	07000-55310	Cái	1	Mới 100%	
44	Gioăng	07000-55290	Cái	1	Mới 100%	
45	Quạt gió trong ca bin	1412398	Cái	1	Mới 100%	
46	Lò xo tăng chỉnh buly HD465		Cái	1	Mới 100%	
47	Phanh hãm trực Φ 190		Cái	1	Mới 100%	
48	Cần phíp nhựa gối cân bằng Φ 270x3		Cái	1	Mới 100%	
49	Cần phíp nhựa gối cân bằng Φ 270x4		Cái	1	Mới 100%	
50	Cần phíp nhựa gối cân bằng Φ 270x5		Cái	1	Mới 100%	
51	Dây tết Φ 10		mét	1	Mới 100%	
52	Dây tết Φ 12		mét	1	Mới 100%	
53	Cao su chân hộp số Kawasaki 90ZIV-2		Cái	4	Mới 100%	
54	Lá côn gôm buồng phanh Kawasaki 90ZIV	2 37213-60680	Bộ	2	Mới 100%	
55	Lá côn thép buồng phanh Kawasaki 90ZIV	2 37212-20180	Bộ	2	Mới 100%	
56	Gioăng phốt cầu sau Kawasaki 90ZIV	2 47148-60060	Bộ	2	Mới 100%	
57	Mặt xoa moay σ Kawasaki 90ZIV	2 34047-20050	cặp	2	Mới 100%	
58	Van số	1788922	Cụm	1	Mới 100%	
59	Bi chao chân xi lanh nâng cần	4T-28680/28622	Vòng	1	Mới 100%	
60	Block giảm chấn bánh đà	209-27-51173	Cái	2	Mới 100%	
61	Thước thăm dầu động cơ	6745-41-3100	Cái	1	Mới 100%	
62	Gioăng phốt Piston lên ben	707-99-73800	Bộ	6	Mới 100%	
63	Ca xoa nhỏ	287-33-00010	Cặp	1	Mới 100%	
64	Phốt bột lái	561-40-00100	Bộ	1	Mới 100%	
65	Mô tơ gạt mưa	1392755	Cái	1	Mới 100%	
66	Bộ phốt xi lanh lật gầu	4653042	Bộ	1	Mới 100%	

67	Bộ phốt xi lanh nâng cần	4653040	Bộ	2	Mới 100%	
68	Bộ phốt xi lanh lái	49327-72600	Bộ	1	Mới 100%	
69	Trục loa kèn hộp số	141701040	Cái	1	Mới 100%	
70	Trục bánh răng Z15	5320-2402110-10	Cái	1	Mới 100%	
71	Cơ cấu bánh răng truyền động trục trung gian	6520-2502110	Cái	1	Mới 100%	
72	La răng	1200-24	Bộ	2	Mới 100%	
73	Tổng côn trên	1784480	Cái	1	Mới 100%	
74	Van chia hơi an toàn	1514712	Cái	2	Mới 100%	
75	Bơm lái	2064855	Cái	1	Mới 100%	
76	Bơm dầu động cơ	2028987	Cái	1	Mới 100%	
77	Vòng bi đỡ trục các đăng	1113031	Vòng	1	Mới 100%	
78	Phốt moay ơ sau	1907845	Cái	2	Mới 100%	
79	Lọc gió động cơ	1421021	Bộ	1	Mới 100%	
80	Máy phát điện	1357709	Cái	1	Mới 100%	
81	Gối đỡ cầu cân bằng	1404385	Cái	2	Mới 100%	
82	Tay giằng cầu hạ	1722750	Cái	2	Mới 100%	
83	Vành răng đồng tốc	1495267	Cái	1	Mới 100%	
84	Phanh hãm đồng tốc	1113914	Cái	1	Mới 100%	
85	Bơm nước động cơ	1789522	Cái	1	Mới 100%	
86	Bi moay ơ trước	1868087	Vòng	1	Mới 100%	
87	Tiết chế máy phát	1493771	Cái	3	Mới 100%	
88	Bi moay ơ sau	32219	Cái	4	Mới 100%	
89	Bi moay ơ trước	32312	Cái	2	Mới 100%	
90	Bánh răng vi sai	74171280	Cái	4	Mới 100%	
91	Bánh răng đầu láp	74171331	Cái	2	Mới 100%	

92	Trục cài cầu	74171134	Cái	1	Mới 100%	
93	Trục chữ thập vi sai	74170861	Cái	1	Mới 100%	
94	Tổng côn dưới	1513717	Cái	1	Mới 100%	
95	Lọc gió SFA 0948		Cái	1	Mới 100%	
96	Bạc thép giảm sóc trước	569-50-6A181	Cái	3	Mới 100%	
97	Mặt bích các đăng đầu trục giảm chấn	569-01-62720	Cái	2	Mới 100%	
98	Bu lông chốt ốc gầu 09203-21860+01803-11824	09203-11860	Bộ	2	Mới 100%	
99	Bu lông trục cơ	20Y-27-11561	Cái	10	Mới 100%	
100	Bu lông M27L280 (12.9)		Bộ	2	Mới 100%	
101	Mặt bích cầu cân bằng Kawasaki 90ZIV	2 M380x295xD20	Cái	1	Mới 100%	
102	Bu lông	M20L150 (8.8)	Bộ	4	Mới 100%	
103	Bu lông giằng cầu	M20L330	Bộ	9	Mới 100%	
104	Nhíp sau	90x26x1600	Lá	6	Mới 100%	
105	Vi lét phanh	1112834/3663	Cái	4	Mới 100%	
106	Quang nhíp sau	D50x27	Cái	4	Mới 100%	
107	Bộ nhíp sau HD 15T		Bộ	2	Mới 100%	
108	Bộ nhíp trước HD 15T		Bộ	2	Mới 100%	

*** Yêu cầu khác**

TT	Nội dung	Yêu cầu
1	Thời gian giao hàng	Trong vòng 10 ngày kể từ ngày hợp đồng được ký kết giữa hai bên có hiệu lực.
2	Địa điểm giao hàng	Tại Kho vật tư - Công ty Cổ phần 397.

3	Thời gian thanh toán	Bằng chuyển khoản 100% giá trị tiền hàng trong vòng 45 ngày kể từ khi giao nhận đủ khối lượng vật tư, hàng hóa, với điều kiện bên Nhà thầu đã cung cấp đầy đủ giấy tờ liên quan bao gồm: Hóa đơn GTGT, biên bản giao nhận hàng hóa, giấy xuất xưởng đối với hàng Việt Nam, giấy CO/CQ đối với hàng hóa nhập khẩu và các giấy tờ cần thiết khác.
4	Năm sản xuất	Sản xuất từ năm 2020 cho đến trước thời điểm đóng thầu.
5	Chất lượng hàng hóa	Mới 100% đúng quy cách chủng loại.
6	Bảo hành	Hàng hoá được bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. Chế độ bảo hành cụ thể cho từng loại hàng hóa trên theo thời gian hoặc số giờ hoạt động tùy theo điều kiện nào đến trước (Nhà thầu phải nêu chi tiết, cụ thể, rõ ràng tại Bảng giá chào của hàng hóa) kể từ khi giao hàng cho bên mua và ký vào biên bản giao nhận hàng hóa. Không áp dụng do lỗi lắp đặt, thay thế, vận hành không đúng kỹ thuật của người sử dụng.
7	Xuất xứ hàng hóa	Nêu rõ hãng sản xuất hoặc nước sản xuất, Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm chính hãng hoặc giấy chứng nhận đại lý cấp 1 của hãng sản xuất hoặc tài liệu khác chứng minh nhà cung cấp là đơn vị đại diện cho Hãng sản xuất cung cấp sản phẩm tại Việt Nam (nếu có)

Các nhà thầu phải đáp ứng được tất cả các yêu cầu nêu trên thì mới được đánh giá là đạt.

Chương III. BIỂU MẪU

Mẫu số 01

ĐƠN CHÀO HÀNG

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu theo thông báo mời chào hàng]

Tên kế hoạch(dự toán): _____ [Ghi tên kế hoạch(dự toán)].

Kính gửi: [Điền tên đầy đủ của bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu bản yêu cầu báo giá và văn bản sửa đổi bản yêu cầu báo giá số ____ [Ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ____ [Ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của bản yêu cầu báo giá với tổng số tiền là ____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] cùng với biểu giá kèm theo. Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một báo giá này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

Nếu báo giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của bản yêu cầu báo giá.

Báo giá này có hiệu lực trong thời gian ____ ngày, kể từ ngày ____ [Ghi ngày, tháng, năm có thời điểm đóng thầu].

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ CHÀO

STT	Nội dung	Giá chào
1	Hàng hoá	(M)
2	Dịch vụ liên quan	(I)
Tổng cộng giá chào <i>(Kết chuyển sang đơn chào hàng)</i>		(M) + (I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG GIÁ CHÀO CỦA HÀNG HÓA

STT	Danh mục vật tư, hàng hóa	Mã danh điểm/ Quy cách hàng hóa	Đvt	Số lượn g	Xuất xứ	Đơn giá	Thành tiền(Cột 5x7)	Năm sản xuất	Bảo hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Ắc củ gầu PC450	Φ100 x L650	Cái	1					
2	Ắc đầu cần PC1250	Φ160x1030	Cái	1					
3	Phốt chắn mỡ	140x160	Cái	4					
4	Ắc lung gầu PC450	Φ100 x L610	Cái	1					
5	Bạc ắc giăng cầu Φ70		Cái	2					
6	Bạc chữ H	M115x100xL 95	Cái	2					
7	Bạc dẫn hướng xi lanh đóng mở gầu	707-52- 90950	Cái	1					
8	Bạc đầu cần	M130x100xL 120	Cái	2					
9	Bạc nhựa gối cân bằng	210x198x10	Cái	1					
10	Bạc nhựa gối cân bằng	312x295x10	Cái	1					
11	Bạc phíp giảm sóc trước	566-50- 11173	Cái	3					
12	Măng xéc đơn giảm sóc trước	566-50- 6A410	Cái	4					
13	Măng xéc kép giảm sóc trước	707-51- 16650	Cái	4					
14	Gioăng giảm sóc trước	07000-15190	Cái	4					
15	Căn nhựa giảm sóc trước	07001-05190	Cái	3					
16	Căn phíp giảm sóc trước	566-50- 11290	Cái	3					
17	Phốt chắn bụi giảm sóc trước	569-50- 61230	Cái	3					
18	Phốt đầu trục cơ	142-5867	Cái	1					

19	Cao su giảm chấn to	569-01-62410	Cái	44					
20	Cao su giảm chấn nhỏ	285-01-12411	Cái	40					
21	Phốt giảm chấn	569-01-12912	Cái	1					
22	Trục giảm chấn	569-01-72610	Cái	1					
23	Cánh giảm chấn	569-01-62650	Cái	1					
24	Đệm vai toa	569-74-61520	Cái	10					
25	Rơ le cắt mát	600-421-6630	Cái	1					
26	Ống nước hồi PC750	561-02-12150	Cái	1					
27	Bạc thép giảm sóc sau	569-50-6B221	Cái	1					
28	Gioăng giảm sóc sau	07000-15210	Cái	2					
29	Phốt chấn bụi giảm sóc sau	561-50-61370	Cái	2					
30	Phốt tím đơn giảm sóc sau	569-50-82410	Cái	2					
31	Măng xéc kép giảm sóc sau	707-51-18650	Cái	2					
32	Phanh hãm $\Phi 95$		Cái	2					
33	Bi chữ thập các đăng trước	421-20-32621	Cụm	5					
34	Bi các đăng sau	428-20-12620	Cụm	2					
35	Vòng bi	6211ZZ	Vòng g	5					
36	Vòng bi	6217ZZ	Vòng g	6					
37	Vòng bi dưới cụm quay toa (12N-26-31140)	NTN 22326	Vòng g	1					
38	Bơm phanh	705-34-28840	Cụm	1					
39	Căn ắc toa ben	$\Phi 180 \times 6$	Cái	2					

40	Cần ắc toa ben	Φ180x2	Cái	4					
41	Tanh la răng Hyundai County		Cái	2					
42	Gioăng phốt đóng mở gầu	707-99- 78410	Bộ	1					
43	Gioăng	07000-55310	Cái	1					
44	Gioăng	07000-55290	Cái	1					
45	Quạt gió trong ca bin	1412398	Cái	1					
46	Lò xo tăng chỉnh buly HD465		Cái	1					
47	Phanh hãm trục Φ190		Cái	1					
48	Cần phíp nhựa gối cân bằng	Φ270x3	Cái	1					
49	Cần phíp nhựa gối cân bằng	Φ270x4	Cái	1					
50	Cần phíp nhựa gối cân bằng	Φ270x5	Cái	1					
51	Dây tết Φ10		mét	1					
52	Dây tết Φ12		mét	1					
53	Cao su chân hộp số Kawasaki 90ZIV-2		Cái	4					
54	Lá côn gôm buồng phanh Kawasaki 90ZIV	2 37213- 60680	Bộ	2					
55	Lá côn thép buồng phanh Kawasaki 90ZIV	2 37212- 20180	Bộ	2					
56	Gioăng phốt cầu sau Kawasaki 90ZIV	2 47148- 60060	Bộ	2					
57	Mặt xoa moay ơ Kawasaki 90ZIV	2 34047- 20050	cặp	2					
58	Van số	1788922	Cụm	1					
59	Bi chao chân xi lạnh nâng cần	4T- 28680/28622	Vòn g	1					
60	Block giảm chấn bánh đà	209-27- 51173	Cái	2					
61	Thuốc thăm dầu động cơ	6745-41- 3100	Cái	1					

62	Gioăng phốt Piston lên ben	707-99-73800	Bộ	6					
63	Ca xoa nhỏ	287-33-00010	Cặp	1					
64	Phốt bốt lái	561-40-00100	Bộ	1					
65	Mô tơ gạt mưa	1392755	Cái	1					
66	Bộ phốt xi lanh lật gầu	4653042	Bộ	1					
67	Bộ phốt xi lanh nâng cần	4653040	Bộ	2					
68	Bộ phốt xi lanh lái	49327-72600	Bộ	1					
69	Trục loa kèn hộp số	141701040	Cái	1					
70	Trục bánh răng Z15	5320-2402110-10	Cái	1					
71	Cơ cấu bánh răng truyền động trục trung gian	6520-2502110	Cái	1					
72	La răng	1200-24	Bộ	2					
73	Tổng côn trên	1784480	Cái	1					
74	Van chia hơi an toàn	1514712	Cái	2					
75	Bơm lái	2064855	Cái	1					
76	Bơm dầu động cơ	2028987	Cái	1					
77	Vòng bi đỡ trục các đăng	1113031	Vòng	1					
78	Phốt moay ơ sau	1907845	Cái	2					
79	Lọc gió động cơ	1421021	Bộ	1					
80	Máy phát điện	1357709	Cái	1					
81	Gối đỡ cầu cân bằng	1404385	Cái	2					
82	Tay giàng cầu hạ	1722750	Cái	2					
83	Vành răng đồng tốc	1495267	Cái	1					
84	Phanh hãm đồng tốc	1113914	Cái	1					

85	Bơm nước động cơ	1789522	Cái	1					
86	Bi moay ơ trước	1868087	Vòn g	1					
87	Tiết chế máy phát	1493771	Cái	3					
88	Bi moay ơ sau	32219	Cái	4					
89	Bi moay ơ trước	32312	Cái	2					
90	Bánh răng vi sai	74171280	Cái	4					
91	Bánh răng đầu láp	74171331	Cái	2					
92	Trục cài cầu	74171134	Cái	1					
93	Trục chữ thập vi sai	74170861	Cái	1					
94	Tổng côn dưới	1513717	Cái	1					
95	Lọc gió SFA 0948		Cái	1					
96	Bạc thép giảm sóc trước	569-50- 6A181	Cái	3					
97	Mặt bích các đăng đầu trục giảm chấn	569-01- 62720	Cái	2					
98	Bu lông chốt ốc gầu 09203-21860+01803-11824	09203-11860	Bộ	2					
99	Bu lông trục cơ	20Y-27- 11561	Cái	10					
100	Bu lông M27L280 (12.9)		Bộ	2					
101	Mặt bích cầu cân bằng Kawasaki 90ZIV	2 M380x295x D20	Cái	1					
102	Bu lông	M20L150 (8.8)	Bộ	4					
103	Bu lông giằng cầu	M20L330	Bộ	9					
104	Nhíp sau	90x26x1600	Lá	6					
105	Vi lét phanh	1112834/366 3	Cái	4					
106	Quang nhíp sau	D50x27	Cái	4					

107	Bộ nhíp sau HD 15T		Bộ	2					
108	Bộ nhíp trước HD 15T		Bộ	2					

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- Các cột (6), (7), (8), (9),(10) do nhà thầu chào.
- Đơn giá tại cột (7) bao gồm các chi phí cần thiết để cung cấp hàng hoá theo yêu cầu của bên mời thầu, trong đó bao gồm các phí, lệ phí (nếu có). Khi tham gia chào hàng cạnh tranh, Bên nhà thầu phải có trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí(nếu có) theo thuế suất, lệ phí tại thời điểm 07 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

Chương IV. DỰ THẢO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu]

Thuộc kế hoạch: _____ [Ghi tên kế hoạch]

- Căn cứ⁽¹⁾ ____ [Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005];

- Căn cứ⁽²⁾ ____ [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13];

- Căn cứ⁽²⁾ ____ [Nghị định số 63/2014/NĐ-CP];

- Căn cứ ____ [căn cứ tính chất, yêu cầu của các gói thầu mà quy định các căn cứ pháp lý cho phù hợp];

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] của ____ [Ghi tên chủ đầu tư/bên mời thầu] và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được bên mời thầu và nhà thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Bên mời thầu (sau đây gọi là Bên A)

Bên mời thầu [Ghi tên bên mời thầu]: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được

²Cập nhật văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu [*Ghi tên nhà thầu trúng thầu*]: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (*trường hợp được ủy quyền*) hoặc các tài liệu khác có liên quan.

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng, thời gian, địa điểm giao hàng và chất lượng hàng hóa

Bên mời thầu giao cho Bên nhà thầu thực hiện việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ theo danh mục được nêu chi tiết tại Bảng số 1 yêu cầu cung cấp hàng hoá tại chương II – phạm vi, yêu cầu của gói thầu.

Thời gian giao hàng: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Địa điểm giao hàng: Tại kho vật tư - Công ty Cổ phần 397

Địa chỉ: khu Nam Tràng Bạch, phường Hoàng Quế, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Chất lượng hàng hóa: Hàng mới 100% đúng quy cách chủng loại. Sản xuất từ năm 2020 cho đến trước thời điểm đúng thầu.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phụ lục);
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. Báo giá và các văn bản làm rõ báo giá của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
5. Bản yêu cầu báo giá và các tài liệu sửa đổi, làm rõ bản yêu cầu báo giá (nếu

có);

6. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Giá hợp đồng, phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng : _____ đồng

Bằng chữ :

2. Phương thức thanh toán :

a) Hình thức thanh toán

b) Thời hạn thanh toán

c) Số lần thanh toán

Điều 4. Loại hợp đồng: Trọn gói

Điều 5. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng : 10 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Bên nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu sau:

- Thời gian nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: trong vòng ____ (____) ngày làm việc kể từ ngày hợp đồng được ký kết.

- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Đảm bảo (bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản) hoặc thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập theo pháp luật Việt Nam.

Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng : ____ đồng (Bằng chữ : ____) tương đương 2% giá trị hợp đồng.

- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng : ____ ngày.

2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên mời thầu khi Bên nhà thầu không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo hợp đồng làm phát sinh thiệt hại cho Bên mời thầu ; Bên nhà thầu thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Điều 7. Chấm dứt hợp đồng

1. Bên mời thầu hoặc Bên nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:

a) Bên nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên mời thầu gia hạn;

b) Bên nhà thầu bị phá sản, giải thể;

c) Các hành vi khác (nếu có).

2. Trong trường hợp Bên mời thầu chấm dứt hợp đồng theo điểm a khoản 1 Điều này, Bên mời thầu có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng

mà Bên nhà thầu đã không thực hiện. Bên nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên mời thầu những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng này. Tuy nhiên, Bên nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng mà mình đang thực hiện và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng đó.

3. Trong trường hợp Bên mời thầu chấm dứt hợp đồng theo điểm b khoản 1 Điều này, Bên mời thầu không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên mời thầu được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

1. Quyền và nghĩa vụ của bên mời thầu:

a). Quyền:

- Yêu cầu Bên nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ đúng số lượng, chất lượng, địa điểm, thời gian đã cam kết trong hợp đồng.

- Khiếu nại về chất lượng hàng hóa, dịch vụ nếu phát hiện chất lượng, nguồn gốc không đảm bảo như tiêu chuẩn thỏa thuận trong Hợp đồng;

- Yêu cầu Bên nhà thầu cung cấp đầy đủ các chứng từ, hồ sơ liên quan đến hàng hóa;

b). Nghĩa vụ:

- Thanh toán đúng thời hạn đã ghi trong Hợp đồng. Trường hợp, thanh toán chậm hơn thời gian quy định nêu trên, bên mời thầu sẽ phải thanh toán cho Bên nhà thầu lãi suất cho số tiền trả chậm theo mức xác định bằng lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định tại thời điểm thanh toán. Tuy nhiên thời gian thanh toán chậm không được quá 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày phát sinh số lãi suất thanh toán chậm;

- Tiếp nhận, kiểm nhập (kiểm tra chất lượng) hàng hóa nhanh chóng, kịp thời.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên nhà thầu:

a). Quyền:

Được quyền yêu cầu Bên mời thầu thanh toán tiền hàng theo đúng thời hạn và phương thức thanh toán như quy định tại Điều 3 Hợp đồng này;

b). Nghĩa vụ:

- Giao hàng đúng số lượng, chất lượng, địa điểm, thời gian thỏa thuận theo hợp đồng. Trường hợp giao hàng chậm so với thời gian quy định nêu trên, Bên nhà thầu

sẽ phải chịu phạt chậm giao hàng. Giá trị phạt giao chậm được xác định như sau:

$$- \text{Gpđđ} = (\text{T th} - \text{Ths}) \times \text{GC} \times \text{R} \times 1,5$$

Gpđđ: Giá trị phạt giao hàng chậm

Tth: Thời gian bên bán hoàn thành việc giao hàng (ngày);

Ths: Thời gian nhận hàng theo thông báo của Bên mời thầu (ngày);

GC: Giá trị hàng hóa giao chậm;

R: Lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại thời điểm giao hàng chậm.

- Tuy nhiên thời gian giao hàng chậm không được quá 05 (năm) ngày và giá trị phạt giao hàng chậm không vượt quá 8% (tám phần trăm) giá trị hàng hóa giao chậm;

- Giải quyết các khiếu nại về chất lượng hàng hóa, dịch vụ cho Bên mời thầu nếu Bên mời thầu phát hiện chất lượng, nguồn gốc không đảm bảo như tiêu chuẩn thỏa thuận trong Hợp đồng;

- Cung cấp đầy đủ các chứng từ, hồ sơ liên quan đến hàng hóa cho Bên mời thầu.

Điều 9. Tính hợp lệ của hàng hóa

Bên nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ của hàng hóa; ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và phải tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.

Điều 10. Cung cấp, vận chuyển, kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa

1. Bên nhà thầu phải cung cấp hàng hóa và giao các tài liệu, chứng từ (kèm theo) theo tiến độ nêu trong hồ sơ yêu cầu, cụ thể là: Đối với các hàng hóa có nguồn gốc nước ngoài, nhà thầu phải cung cấp 01 bản chính Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc cung cấp bản sao y có công chứng, bản sao vận đơn thể hiện tên hàng theo hợp đồng. Các tài liệu kỹ thuật và thương mại phù hợp theo qui định của hợp đồng đã được Bên mời thầu chấp thuận.

2. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa: Hàng hóa được giao tại kho Bên mời thầu, địa chỉ: Kho vật tư - Công ty CP 397, khu Nam Tràng Bạch, phường Hoàng Quế, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Bên nhà thầu chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận chuyển của mình xuống kho của Bên mời thầu, với địa điểm do Bên mời thầu chỉ định. Bản chính của hóa đơn hợp lệ được giao cho Bên mời thầu khi giao hàng.

3. Bên mời thầu hoặc đại diện của Bên mời thầu có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để đảm bảo hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm: Thời gian, địa điểm, cách thức tiến hành, chi phí cho việc kiểm tra, thử

nghiệm theo yêu cầu Bên mời thầu.

Điều 11. Quyền sở hữu trí tuệ và bảo hiểm hàng hóa

1. Bên nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hóa mà Bên nhà thầu đã cung cấp cho Bên mời thầu.

2. Hàng hóa do Bên nhà thầu cung cấp phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình vận chuyển, lưu kho và giao hàng như sau: Những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho của Bên nhà thầu và giao hàng do Bên nhà thầu chịu.

Điều 12. Bảo hành

1. Bên nhà thầu bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng là mới, chưa sử dụng, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn chế tạo và sẽ không có các khuyết tật nảy sinh dẫn đến bất lợi trong quá trình sử dụng hàng hóa.

2. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa như sau: Hàng hoá được bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. Chế độ bảo hành cụ thể cho từng loại hàng hóa trên theo thời gian hoặc số giờ hoạt động tùy theo điều kiện nào đến trước (Nhà thầu phải nêu chi tiết, cụ thể, rõ ràng tại Bảng giá chào của hàng hóa) kể từ khi giao hàng cho bên mua và ký vào biên bản giao nhận hàng hóa. Không áp dụng do lỗi lắp đặt, thay thế, vận hành không đúng kỹ thuật của người sử dụng.

Điều 13. Bất khả kháng

Bên nhà thầu không có trách nhiệm khi không thể cung cấp hàng vì những lý do như dịch bệnh, bạo động, nội chiến, chiến tranh có tuyên chiến hay không, tai nạn, rút ngắn giờ lao động, đình công, đóng cửa nhà máy, cơ sở sản xuất bị sự cố, bên thứ ba không cung cấp nguyên liệu hoặc hàng hóa, bão lụt, hỏa hoạn hoặc bất cứ hoàn cảnh nào khác, dù nằm trong các trường hợp trên hay không, xong ngoài khả năng kiểm soát của Bên nhà thầu. Tuy nhiên, Bên nhà thầu sẽ không được miễn trách nhiệm thực hiện công tác bảo hành hoặc cung cấp hàng, cũng như Bên mời thầu không thể không chấp nhận cho Bên nhà thầu thực hiện các công việc này khi những lý do ngăn cản việc thực hiện việc cung cấp hàng phải đình lại.

Điều 14. Điều khoản chung.

1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều kiện, điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng này. Không được đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng. Mọi sửa đổi, bổ sung hợp đồng phải được hai bên thống nhất và lập thành phụ lục hợp đồng. Phụ lục hợp đồng là một phần không tách rời của hợp đồng.

2. Trường hợp quá trình thực hiện nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên phải thông báo cho nhau bằng văn bản để cùng nhau tìm biện pháp giải quyết trên cơ sở đảm bảo lợi ích chung.

3. Trường hợp các bên không tự thương lượng, hòa giải được thì sự việc tranh chấp sẽ được trình lên Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC)- Trụ sở tại Hà

Nội (Tòa nhà VCCI số 9 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội) để giải quyết. Phán quyết của VIAC là quyết định cuối cùng buộc các bên phải tuân theo. Bên có lỗi chịu mọi chi phí.

Điều 15. Hiệu lực hợp đồng.

1. Hợp đồng có hiệu lực ngay sau khi Bên mời thầu nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng.

2. Sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày các bên hoàn thành hết nghĩa vụ hợp đồng với nhau và không phát sinh tranh chấp thì hợp đồng này tự động thanh lý.

Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bản để làm cơ sở thực hiện./.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NHÀ THẦU**

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
BÊN MỜI THẦU**

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]*

MẪU BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [Ghi tên bên mời thầu]

(sau đây gọi là bên mời thầu)

Theo đề nghị của ____ [Ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hoá cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽²⁾

Theo quy định trong bản yêu cầu báo giá (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho bên mời thầu bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [Ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại ____ [Ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [Ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại hợp đồng]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho bên mời thầu bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [Ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của bên mời thầu thông báo nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì bên mời thầu sẽ báo cáo chủ đầu tư/bên mời thầu xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [Ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số ____ [Ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại hợp đồng.